

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LŨ
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/02/2024

"Về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LŨ, TỈNH HUNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Mạnh Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Kế và ông Đào Văn Ngà

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thơm - Thư ký Tòa án huyện Tiên Lữ

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Mừng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 23 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2014 giữa:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1988 "có mặt"

Bị đơn: Anh Trần Đăng L, sinh năm 1985 "có mặt"

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Cháu Trần Thị A, sinh ngày 08/02/2007 "vắng mặt"

- Cháu Trần Bảo K, sinh ngày 31/3/2013 "vắng mặt"

- Cháu Trần Bảo T, sinh ngày 13/9/2014 "vắng mặt"

Người đại diện hợp pháp cho các cháu A, K: Chị Lê Thị M là mẹ đẻ

Người đại diện hợp pháp cho cháu T: Anh Trần Đăng L là bố đẻ

- Ông Lê Đăng H, sinh năm 1961 "có mặt"

- Bà Vũ Thị Ng, sinh năm 1964 "có mặt"

- Bà Vũ Thị N, sinh năm 1961 "vắng mặt"

Đều có địa chỉ: Thôn AT, xã CC, huyện TL, tỉnh Hưng Yên

- Chị Trần Thị B, sinh năm 1992 "vắng mặt"

Địa chỉ: Thôn ĐX, xã CC, huyện TL, tỉnh Hưng Yên

Người làm chứng: Bà Vũ Thị D, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn AT, xã CC, huyện TL, tỉnh Hưng Yên "có mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn là chị Lê Thị M trình bày: Chị và anh Trần Đăng L đăng ký kết hôn ngày 08/02/2006 tại UBND xã CC, huyện TL, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng nghi ngờ nhau về tình cảm nên hay xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã

được gia đình khuyên bảo, hòa giải nhưng chỉ được một thời gian ngắn lại xảy ra bất đồng. Do không có điều kiện chỗ ở nào khác, để các con vẫn có chỗ ăn ở, học tập chị và anh L vẫn ở cùng nhà nhưng ở hai gian phòng khác nhau từ tháng 7 năm 2022 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh L không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, hạnh phúc gia đình không có nên chị giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung tên là Trần Thị A, sinh ngày 08/02/2007, Trần Bảo K, sinh ngày 31/3/2013 và Trần Bảo T, sinh ngày 13/9/2014. Ly hôn chị có nguyện vọng nuôi hai cháu là Trần Thị A và Trần Bảo K, để anh L nuôi cháu Trần Bảo T. Chị không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Về tài sản: Chị xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản gồm: mua 05 sào ruộng của bố mẹ chồng ngày 14/9/2007; 08 miếng ruộng của anh Vũ Gia Kh vào năm 2008; 06 miếng ruộng mua của ông Trần Đăng Q ở vào năm 2011; 01 sào ruộng của ông Vũ Gia D vào năm 2019 đều ở cùng Thôn AT, xã CC, huyện TL. Do xuất ruộng vợ chồng mua của anh Kh ở vị trí khác với ruộng của nhà nên anh chị đã đổi 8 miếng ruộng lấy 06 miếng ruộng của ông Đ ở An Tào cho liên khổ. Ngoài ra, chị còn chuyển đổi cả 8 miếng ruộng riêng về liên với thửa đất vợ chồng đang ở. Chị xác định 8 miếng ruộng là tài sản riêng của chị và 1,5 sào ruộng và 1/2 diện tích ngõ đi là tài sản riêng của anh L. Phần tài sản riêng của chị và anh L cũng đã được vợ chồng sát nhập liên kê luôn cùng với thửa đất mà vợ chồng mua được. Trên đất anh chị xây được 01 nhà cấp 4 ba gian lợp proximãng và hệ thống chuồng trại để chăn nuôi lợn, vịt. Ly hôn chị yêu cầu phân chia phần đất ruộng chung cùng các tài sản trên đất theo pháp luật, phần đất ruộng là tài sản riêng của chị và anh L không yêu cầu phân chia, của ai người đó sử dụng.

Về nợ: Chị xác định vợ chồng nợ chị Trần Thị B là em gái anh L số tiền 24 triệu vào năm 2019 để mua ruộng của ông Vũ Xuân D, vay nợ bố mẹ để chị là ông H bà Ng tổng số tiền 319 triệu đồng, vay làm nhiều đợt suốt từ năm 2007 cho đến năm 2021 để trả tiền mua đất ruộng, chăn nuôi và đóng phường hội. Việc vay mượn không ghi giấy nhận nợ, hai bên không ký nhận nhưng chị có ghi chép vào quyển sổ để vợ chồng cùng biết. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị và anh L đã tự tính toán với nhau cùng ký vào tờ giấy đề ngày 21/5/2022 xác định tổng nợ là 343 triệu đồng chia đều mỗi người phải chịu trách nhiệm trả 172.000.000đ.

Về phường hội: Vợ chồng hiện đang chơi 02 phường của vợ chồng ông Lê Đăng U bà Vũ Thị N ở AT, CC, TL, Hưng Yên. Anh chị đã mua được 02 phường này và ước tính đến thời điểm hiện nay được lấy về số tiền 346.769.000 đồng. Chị đồng ý để cho bà N giữ lại 63.000.000 đồng để trừ tiền hội của vợ chồng cho các thành viên còn lại. Ly hôn chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung, công nợ, phường hội theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai, hòa giải bị đơn là anh Trần Đăng L trình bày thống nhất với lời khai của chị M về thời điểm đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Anh xác định mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị M đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Hiện tại anh chị sống cùng một nhà nhưng ở tại hai gian nhà khác nhau, không còn ai quan tâm tới cuộc sống của ai. Mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, do không còn tin tưởng nhau về tình cảm nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi

nhau. Anh đã nhún nhường chị M rất nhiều lần nhưng chị M suốt ngày đèo xiu với anh, anh có nói với bố mẹ vợ thì bố mẹ vợ lại bên chị M nên mọi việc vượt quá giới hạn chịu đựng của anh khiến vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay chị M không còn tình cảm với anh nên anh không thể cố gắng được nữa nhất trí ly hôn để hai bên đỡ làm khổ nhau.

Về con chung: Anh đồng ý để chị M nuôi hai cháu là Trần Thị A, Trần Bảo K, anh nhận nuôi cháu Trần Bảo T, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng anh thống nhất với lời khai của chị M. Theo như hiện trạng đo vẽ hiện nay vợ chồng anh đang quản lý sử dụng 3.468,6m², trong đó có 1.5 sào ruộng và 1/2 diện tích công là tài sản riêng của anh. Chị M có 03 miếng ruộng là tài sản riêng, anh không yêu cầu phân chia tài sản riêng của vợ chồng, của ai người đó tiếp tục sử dụng.

Về nợ: Anh xác định vợ chồng nợ chị Trần Thị B là em gái anh số tiền 24 triệu và bố mẹ vợ số tiền 30 triệu đồng. Việc chị M khai còn nợ ông H bà Ng 265 triệu là không đúng, ngoài ra vợ chồng không còn nợ ai khác. Về phường hội anh thống nhất với lời trình bày của chị M, xác định không tranh chấp. Ly hôn anh đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung, công nợ và phường hội của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng ông Lê Đăng H bà Vũ Thị Ng trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ chị M cho vợ chồng anh L chị M vay tiền làm nhiều đợt suốt từ năm 2007 cho đến năm 2021 để trả tiền mua đất ruộng, chăn nuôi và đóng phường hội với tổng số tiền nợ đến nay là 319.000.000 đồng. Ông bà yêu cầu vợ chồng anh L chị M phải có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền trên, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị B trình bày: Vào năm 2019, chị có cho vợ chồng chị M anh L vay số tiền 24.000.000 đồng để mua ruộng của nhà ông Vũ Xuân D ở CC, TL, Hưng Yên. Khi vay các bên không viết giấy vay mượn vì là chỗ người thân trong gia đình. Nay anh L chị M ly hôn chị yêu cầu vợ chồng chị M anh L phải có nghĩa vụ trả cho chị số tiền 24.000.000 đồng, chị không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa hôm nay, đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Nguyên đơn chị M xác định 08 miếng ruộng riêng của chị đã đổi lấy 05 miếng ruộng của mẹ chồng là bà Vũ Thị D để nhập vào tổng diện tích đất ruộng trang trại của vợ chồng. Khi vợ chồng mâu thuẫn ly hôn bà D thay đổi không đồng ý đổi nữa chị cũng chấp nhận, do vậy phần 08 miếng ruộng riêng của chị chỉ có 03 miếng trong đất ruộng trang trại, 05 miếng còn lại nằm ngoài nên chị xác định 03 miếng ruộng đó là tài sản riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Trần Đăng L đồng ý với ý kiến của chị M về xác định 03 miếng ruộng là tài sản riêng. Bà D xác định 05 miếng ruộng không đổi cho chị M nữa, đồng ý để anh L sử dụng cả 05 miếng đó, sau này tự mẹ con sẽ phân chia với nhau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H bà Ng xác định cho vợ chồng chị M anh L vay tiền nhiều lần suốt từ năm 2007 đến nay cộng bằng 319.000.000đ. Ông bà phải thế chấp bìa đỏ vay tiền Ngân hàng cho vợ chồng chị M, tiền lãi vợ chồng chị M vẫn trả đến năm 2021 thì không trả nữa. Ông bà đề nghị Tòa án buộc anh L

chị M phải có cách thức để trả nợ hết số tiền đã vay, tiền lãi ông bà không yêu cầu. Chị Trần Thị B, bà Vũ Thị N đã có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt.

Sau khi kết thúc phần tranh luận, anh L, chị M, bà D đã thống nhất xác định: Trong tổng số 3.468,6 m² đất ruộng hiện trạng theo việc đo vẽ xem xét thẩm định tại chỗ, anh L chị M có 7,2 sào ruộng bằng 2.592m² là tài sản chung. Chị M có 03 miếng bằng 108m², anh L có 02 sào bằng 720m² và ½ diện tích ngõ đi bằng 55m² là tài sản riêng. Anh L đồng ý nhập diện tích 55m² vào ngõ đi chung với điều kiện nếu sau này chị M lấy chồng khác mà ở trên đất được chia anh sẽ lấy lại, chị M chấp nhận điều kiện của anh L. Anh chị thống nhất xác định khi chia đất ruộng và tài sản đã làm trên đất nếu bên nào được hưởng giá trị nhiều hơn không phải trả chênh lệch cho bên kia, không yêu cầu phân chia tài sản riêng của ai người đó tiếp tục sử dụng.

Chị M đề nghị Tòa án giao cho chị được hưởng toàn bộ số tiền phưởng hội được lĩnh là 283.769.000đ, chị Bận trách nhiệm trả nợ chị B 24.000.000đ và toàn bộ số nợ 319.000.000đ của bố mẹ chị. Đối trừ giữa số nợ và phần tiền phưởng hội được lĩnh chị sẽ thiệt hơn 50 triệu đồng nhưng tự nguyện chịu bởi còn có tiền để trả nợ bố mẹ chị, nếu chia đôi nợ và tiền phưởng hội anh L sẽ không trả nợ. Anh L không chấp nhận ý kiến của chị M, chỉ thừa nhận nợ ông H bà Ng 30.000.000đ, nợ em gái anh 24.000.000đ, ngoài ra không có chữ ký của anh thì không chịu trách nhiệm. Anh đề nghị phân chia nợ, tiền phưởng hội theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, đảm bảo đúng quy định. Những người tham gia tố tụng khác chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 51, 56, 57, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị M và anh Trần Đăng L. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh chị, giao cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc hai cháu Trần Thị A, sinh ngày 08/02/2007 và Trần Bảo K, sinh ngày 31/3/2013. Anh L nuôi cháu Trần Bảo T, sinh ngày 13/9/2014 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, thành niên, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Về phân chia tài sản chung, phưởng hội, nợ, ngõ đi chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng là 7,2 sào ruộng bằng 2.592m² và tài sản xây dựng trên đất là tài sản chung, còn 02 sào ruộng và ½ ngõ đi bố mẹ để cho riêng anh L, 03 miếng ruộng chị M được chia theo định suất đã chuyển đổi nhập vào trang trại là tài sản riêng của anh chị. Do vợ chồng tự ý chuyển đổi trái phép đất ruộng thành đất trang trại nên chỉ phân chia cho chị M và anh L diện tích đất ruộng 2.592m², tài sản xây trên đất phân chia vào phần đất của ai người đó được tạm giao sử dụng chờ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ xử lý theo quy định nên anh chị không phải chịu án phí đối với giá trị tài sản xây trên đất, tài sản riêng của ai người đó tiếp tục sử dụng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh chị không yêu cầu trả chênh lệch về tài sản khi được hưởng giá trị nhiều hơn. Phân chia cho chị M hưởng toàn bộ số tiền phưởng hội được lĩnh là 283.769.000đ. Xác định vợ chồng nợ tổng số tiền 343 triệu đồng, không

chấp nhận ý kiến của anh L xác định nợ chị B 24 triệu đồng, nợ vợ chồng ông H bà Ng 30 triệu đồng. Giao cho chị M chịu trách nhiệm trả chị B 24.000.000đ, trả vợ chồng ông H bà Ng số tiền 319.000.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M đối trừ phần tiền phường họ được phân chia, một mình chịu trách nhiệm tiếp tục trả vợ chồng ông Lê Đăng H bà Vũ Thị Ng số tiền 59.231.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của anh L gộp diện tích đất ngõ là tài sản riêng vào diện tích đất ngõ đi chung, nếu sau này chị M lấy chồng khác mà ở trên diện tích đất được chia thì anh L sẽ lấy lại diện tích đất ngõ. Về nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác: Chị M, anh L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Lê Thị M yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Trần Đăng L có nơi cư trú tại thôn AT, xã CC, huyện TL, tỉnh Hưng Yên. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ.

[2]. Về nội dung: Chị M và anh L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới theo phong tục chung, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CC, huyện TL, tỉnh Hưng Yên vào ngày 08/02/2006 theo giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 01/2006 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hoàn toàn hợp pháp. Anh chị đã có một thời dài chung sống hạnh phúc, cùng nhau xây dựng tổ ấm gia đình, cùng nhau tạo lập được khối tài sản chung là trang trại chăn nuôi, ao thả cá. Do chăn nuôi lợn bị dịch bệnh thua lỗ, vợ chồng phải gánh nợ một khoản tiền lớn nên anh L đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để mong kiếm tiền trang trải nợ nần. Từ khi anh L đi nước ngoài, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng nhau về tình cảm. Anh L nghi ngờ chị M phát sinh quan hệ với người đàn ông khác. Sau khi kết thúc hợp đồng về nước, vợ chồng vẫn phát sinh mâu thuẫn, anh L luôn nghi ngờ chị M đi làm công nhân tại công ty giày da có quan hệ không đứng đắn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát không tìm được tiếng nói chung. Cả hai anh chị đã nhiều lần nói chuyện với nhau, cho nhau cơ hội để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nhưng không được. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2022 cho đến nay không còn quan tâm và có trách nhiệm với nhau, kinh tế hoàn toàn độc lập, tình cảm vợ chồng không được cải thiện và vẫn xảy ra cãi vã, xô xát. Chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn cương quyết đề nghị ly hôn. Anh L lúc đầu còn mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con, nhưng sau một thời gian tháo gỡ không được cũng xác định không còn tình cảm với chị M nhất trí ly hôn. HĐXX thấy rằng mâu thuẫn của vợ chồng đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, anh chị xác định không còn tình cảm với nhau, thống nhất ly hôn nên cần công nhận sự thuận tình của anh chị để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[3]. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị A, Trần Bảo K, Trần Bảo T. Ly hôn anh chị thỏa thuận chị M tiếp tục nuôi hai cháu A, Bảo K, còn anh L nuôi cháu T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, thành niên, hai bên không phải cấp

đường nuôi con chung với nhau. Sự thỏa thuận của anh chị phù hợp với nguyện vọng của các cháu và không trái với quy định của pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự đã thống nhất xác định chị M và anh L không có đất ở, chỉ mua được đất ruộng canh tác sau đó tự chuyển đổi thành trang trại để chăn nuôi, xây được nhà và hệ thống chuồng trại trên phần đất nông nghiệp. Vợ chồng thống nhất được diện tích đất ruộng hiện đang quản lý sử dụng theo hiện trạng là 3.468,6 m², trong đó vợ chồng chỉ có 7,2 sào ruộng bằng 2.592m² là tài sản chung, còn 02 sào ruộng và ½ ngõ đi bỏ mẹ đẻ anh L là ông Trần Đăng A bà Vũ Thị D cho riêng anh L, 03 miếng ruộng chị M được chia theo định suất đã chuyển đổi nhập vào trang trại là tài sản riêng của anh chị. Anh L và chị M đều công nhận phần tài sản trên là tài sản riêng của cả hai, đề nghị Tòa án không nhập vào tài sản chung để chia.

Theo việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản toàn bộ diện tích đất ao, ruộng canh tác của vợ chồng anh L chị M là 3.468,6 m², trong đó vợ chồng chỉ có 7,2 sào bằng 2.592m² là tài sản chung, chị M có 03 miếng bằng 108m² là tài sản riêng, anh L có 02 sào bằng 720m² và ½ ngõ tương đương diện tích 55m² là tài sản riêng. Trên đất, anh chị đã xây được 01 ngôi nhà cấp bốn 3 gian trị giá 43.390.000 đồng; 01 nhà ngang trị giá 38.909.000 đồng; 01 bếp trị giá 25.282.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá 6.864.000 đồng; 01 chuồng lợn kín trị giá 28.802.000 đồng; chuồng lợn hở trị giá 180.735.000 đồng; chuồng lợn tiếp giáp nhà vệ sinh trị giá 4.368.000 đồng. Sau khi cân nhắc thực trạng đất, nhu cầu sử dụng và để thuận tiện cho các bên sau này, Hội đồng xét xử quyết định phân chia cho chị M diện tích đất ruộng 1.118,7m² trị giá 346.797.000đ là tài sản chung và 108 m² đất ruộng là tài sản riêng cộng bằng 1.226,7m²; trên đất có 01 nhà ngang diện tích 41,4m² trị giá 38.909.000đ, 01 chuồng lợn xây năm 2016 diện tích 301,2m² trị giá 180.735.000đ và toàn bộ số tiền phường hội được lĩnh 283.769.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung chị Lê Thị M được phân chia là 850.210.000đ.

Phân chia cho anh Trần Đăng L diện tích đất ruộng là 1.314m² trị giá 407.340.000đ là tài sản chung và 02 sào ruộng bằng 720m², ½ diện tích ngõ đi bằng 55m² là tài sản riêng cộng bằng 2.089m²; trên đất có 01 nhà cấp bốn ba gian diện tích 41,4m² trị giá 43.390.000đ, 01 nhà bếp diện tích 26,9m² trị giá 25.282.000đ, 01 nhà vệ sinh diện tích 6,25m² trị giá 6.864.000đ, 01 chuồng lợn xây năm 2011 diện tích 120,2m² trị giá 28.802.000đ, 01 chuồng lợn diện tích 18,2 m² trị giá 4.368.000đ. Tổng giá trị tài sản anh Trần Đăng L được phân chia là 516.046.000đ. Do anh chị tự nguyện thỏa thuận không phải thanh toán trả chênh lệch về giá trị tài sản được hưởng nhiều hơn cho nhau nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này. Ngoài ra, trên đất còn dây lán cũ để nuôi gà vịt cũng như sân, cây cối đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng nên các bên không yêu cầu xem xét giải quyết. Một số tài sản là động sản như xe máy, ti vi, bàn ghế, giường tủ và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình anh chị tự thỏa thuận phân chia nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về nợ, phường hội, ngõ đi chung: Anh L và chị M thống nhất xác định vay nợ chị Trần Thị B số tiền 24 triệu đồng. Riêng số tiền nợ vợ chồng ông H bà Ng, chị M xác định nợ 319 triệu còn anh L xác định nợ 30 triệu, như vậy giữa anh chị có sự chênh lệch 265 triệu đồng tiền nợ vợ chồng ông H. Tại văn bản tổng nợ đến

ngày 21/5/2022 được ký giữa chị M và anh L (BL số 81) thể hiện vợ chồng còn nợ 343 triệu đồng và mỗi người chịu trách nhiệm trả 172 triệu, phù hợp với số nợ chị M cũng như ông H bà Ng kê khai. Anh L khai chỉ nợ bố mẹ vợ số tiền 30 triệu đồng nhưng không đưa ra được các tài liệu chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình là hợp pháp. Tại phiên toà đã hỏi làm rõ việc anh L khai nợ em trai hơn 280 triệu đồng để mua lợn giống, cãm chăn nuôi là khoản nợ riêng, không liên quan đến khoản nợ chung vợ chồng đã tính toán thống nhất cùng ký vào văn bản tổng nợ ngày 21/5/2022. Do vậy, ý kiến của anh L không được chấp nhận. HĐXX xác định hiện tại anh L chị M còn nợ tổng số tiền 343 triệu, trong đó chị B 24 triệu đồng và ông H bà Ng 319 triệu nên cả hai cùng phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Về phường hội: Anh L và chị M đều xác định vợ chồng chơi 02 phường của ông Lê Đăng U bà Vũ Thị N ở AT, CC, TL, Hưng Yên. Anh chị đã mua được 02 phường này và tính đến thời điểm hiện nay được lấy về số tiền 346.769.000 đồng nhưng vẫn gửi tại chủ hội. Anh chị đồng ý để bà Vũ Thị N giữ lại 63.000.000 đồng đối trừ tiền hội của vợ chồng cho các thành viên lĩnh hội sau, số tiền thực lĩnh về là 283.769.000 đồng. Để đảm bảo biện pháp trả nợ, trên cơ sở xem xét ý kiến của chị M và vợ chồng ông H bà Ng, HĐXX quyết định phân chia toàn bộ số tiền phường hội cho chị M được hưởng nhưng phải chịu trách nhiệm trả nợ chị B 24.000.000đ, trả vợ chồng ông H số tiền 319.000.000đ. Đối trừ phần tiền phường họ được phân chia và tổng số tiền nợ phải trả chị M sẽ phải chịu thiệt số tiền gần 59.231.000đ. Chị M tự nguyện chịu thiệt để còn có tiền trả nợ bố mẹ đẻ, nếu chia đôi phường hội, nợ anh L sẽ không thi hành án. Xét sự tự nguyện của chị M không vi phạm điều cấm của luật, đạo đức xã hội nên HĐXX chấp nhận, chị M phải một mình chịu trách nhiệm tiếp tục trả vợ chồng ông Lê Đăng H bà Vũ Thị Ng số tiền 59.231.000đ.

Đối với phần ngõ đi: Đương sự thống nhất phần ngõ đi hiện tại anh L có $\frac{1}{2}$ diện tích tương ứng 55m² được bố mẹ đẻ cho riêng. Anh L tự nguyện gộp diện tích đất ngõ là tài sản riêng vào diện tích đất ngõ đi chung với điều kiện sau này chị M lấy chồng khác mà ở trên diện tích đất được chia thì anh L sẽ lấy lại diện tích đất ngõ. Chị M chấp nhận điều kiện anh L đưa ra. HĐXX căn cứ hiện trạng sẽ dành diện tích 152,9m² làm ngõ đi chung cho cả hai, trong đó có 55m² diện tích đất ngõ là tài sản riêng của anh L.

[6]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Về chi phí tố tụng khác: Chị Lê Thị M nộp tạm ứng chi phí tố tụng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000 đồng. Chi phí thực tế hết 7.149.446 đồng, đã hoàn trả lại chị M 2.850.000 đồng. Chị M yêu cầu anh L phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ tiền chi phí tố tụng số tiền 3.574.723 đồng.

[8]. Các vấn đề khác: Quan điểm, đề nghị của đại diện VKSND huyện Tiên Lữ tại phiên toà về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án là có căn cứ được chấp nhận. Riêng đề nghị tạm giao cho chị M anh L sử dụng các tài sản xây dựng trên đất chuyển đổi trái phép chờ cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý nên không phải chịu án phí không được HĐXX chấp nhận bởi lẽ: Việc xử lý chuyển đổi mục đích sử dụng đất trái phép và các tài sản trên đất thuộc cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai, Toà án không có thẩm quyền xem xét. Các công trình anh L chị M đã xây dựng trên đất là tài sản có giá trị lớn phải xem xét phân chia khi ly hôn. Theo quy

định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án thì đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị phân tài sản mà họ được phân chia. Do vậy, anh L chị M phải chịu án phí đối với các tài sản xây dựng trên đất tương ứng với phần giá trị được chia.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 59, 60, 62, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 465, 466, 468, 469, 471 Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị M và anh Trần Đăng L.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh chị giao hai cháu Trần Thị A, sinh ngày 08/02/2007 và Trần Bảo K, sinh ngày 31/3/2013 cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Giao cháu Trần Bảo T, sinh ngày 13/9/2014 cho anh L nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, thành niên. Anh L và chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau nhưng được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về phân chia tài sản: Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị M anh L gồm 7,2 sào ruộng bằng 2.592m² và các tài sản trên đất là 01 nhà cấp bốn 03 gian, 01 nhà ngang cấp bốn, 01 nhà bếp, 01 nhà vệ sinh, 03 chuồng lợn và số tiền chơi 02 phường họ được lĩnh về là 283.769.000 đồng.

Xác định tài sản riêng của chị M gồm 03 miếng ruộng bằng 108m².

Xác định tài sản riêng của anh L gồm 02 sào ruộng bằng 720m² và ½ diện tích ngõ đi bằng 55m².

Phân chia cho chị Lê Thị M diện tích đất ruộng là 1.118,7m² trị giá 346.797.000đ là tài sản chung và 108 m² đất ruộng là tài sản riêng cộng bằng 1.226,7m²; trên đất có 01 nhà ngang trị giá 38.909.000đ, 01 chuồng lợn xây năm 2016 trị giá 180.735.000đ và toàn bộ số tiền phường hội được lĩnh 283.769.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung chị Lê Thị M được phân chia là 850.210.000đ.

Phân chia cho anh Trần Đăng L diện tích đất ruộng là 1.314m² trị giá 407.340.000đ là tài sản chung và 02 sào ruộng bằng 720m², ½ diện tích ngõ đi bằng 55m² là tài sản riêng cộng bằng 2.089m²; trên đất có 01 nhà cấp bốn ba gian trị giá 43.390.000đ, 01 nhà bếp trị giá 25.282.000đ, 01 nhà vệ sinh trị giá 6.864.000đ, 01 chuồng lợn xây năm 2011 trị giá 28.802.000đ, 01 chuồng lợn trị giá 4.368.000đ. Tổng giá trị tài sản anh Trần Đăng L được phân chia là 516.046.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị M anh L hai bên không phải thanh toán trả chênh lệch về tài sản được hưởng cho nhau.

(Có sơ đồ phân chia cụ thể kèm theo và là phần không tách rời bản án)

4. Về nợ: Xác định chị M, anh L vay nợ chị Trần Thị B số tiền 24.000.000đ; vay nợ vợ chồng ông Lê Đăng H bà Vũ Thị Ng số tiền 319.000.000đ cộng bằng

343.000.000đ. Giao cho chị Lê Thị M có trách nhiệm thanh toán trả toàn bộ số tiền vay nợ trên. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M đối trừ phần tiền phường họ được phân chia là 283.769.000 đồng để trả chị B 24.000.000đ, trả vợ chồng ông H bà Ng số tiền 259.763.000đ, chị M phải tiếp tục thanh toán trả cho ông Lê Đăng H bà Vũ Thị Ng số tiền 59.231.000đ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với khoản tiền được nhận, nếu chị M không thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

5. Về ngõ đi chung: Xác định diện tích ngõ đi chung của chị M, anh L là 152,9m², trong đó có 55m² diện tích đất ngõ là tài sản riêng của anh L. Ghi nhận sự tự nguyện của anh L gộp diện tích đất ngõ là tài sản riêng vào diện tích đất ngõ đi chung. Nếu sau này chị M lấy chồng khác mà ở trên diện tích đất được chia thì anh L sẽ lấy lại diện tích đất ngõ 55m².

6. Về án phí: Nguyên đơn chị Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, 37.506.300đ án phí chia tài sản chung và 17.150.00đ án phí nghĩa vụ trả nợ cộng bằng 54.956.300đ, nhưng được trừ vào số tiền 10.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0004727 ngày 19/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Lữ. Chị M còn phải nộp tiếp số tiền 44.656.300đ án phí dân sự.

Bị đơn anh Trần Đăng L phải chịu 24.641.840đ án phí chia tài sản chung.

7. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác: Số tiền chi phí hết 7.149.446đ mỗi bên phải chịu một nửa. Anh Trần Đăng L phải thanh toán trả cho chị Lê Thị M số tiền 3.574.723đ.

8. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H bà Ng; vắng mặt chị B, bà N. Báo cho đương sự có mặt biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS huyện Tiên Lữ;
- Phòng KTNV Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Tiên Lữ;
- UBND xã CC (Đăng ký kết hôn số 20 ngày 08/02/2006)
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đoàn Mạnh Quang

